



CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 (D2D)

Địa chỉ : H22 Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế : 3600 259 560

Điện thoại : 84.61.3817742

Fax : 84.61.3817768

Email : d2d@d2d.com.vn

Website : www.d2d.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2014

Nơi gửi:

Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		825.492.299.047	800.804.529.489
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		241.882.245.596	229.404.478.319
1. Tiền	111	V.01	11.882.245.596	24.404.478.319
2. Các khoản tương đương tiền	112		230.000.000.000	205.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	111.227.883.566	108.034.766.373
1. Phải thu của khách hàng	131		75.423.427.236	67.959.780.015
2. Trả trước cho người bán	132		4.566.790.645	8.252.125.155
3. Phải thu ngắn hạn nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		31.588.292.685	32.173.488.203
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(350.627.000)	(350.627.000)
IV. Hàng tồn kho	140		471.323.278.691	463.071.858.205
1. Hàng tồn kho	141	V.04	471.323.278.691	463.071.858.205
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.058.891.194	293.426.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		160.855.964	216.098.084
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		781.014.230	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		117.021.000	77.328.508
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		234.279.944.494	231.008.028.948
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.06		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II - Tài sản cố định	220		7.443.850.162	7.646.990.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	7.333.470.496	7.534.868.413
- Nguyên giá	222		13.346.452.518	13.346.452.518
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.012.982.022)	(5.811.584.105)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	110.379.666	112.122.501
- Nguyên giá	228		1.170.958.230	1.170.958.230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.060.578.564)	(1.058.835.729)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240	V.09	34.400.487.064	30.495.356.649
- Nguyên giá	241		181.165.561.105	175.390.161.308
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(146.765.074.041)	(144.894.804.659)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	185.077.643.158	185.077.643.158
1. Đầu tư vào công ty con	251		52.448.379.668	52.448.379.668
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		83.676.726.251	83.676.726.251
3. Đầu tư dài hạn khác	258		68.278.309.000	68.278.309.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(19.325.771.761)	(19.325.771.761)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.357.964.110	7.788.038.227
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.357.964.110	7.788.038.227
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.059.772.243.541	1.031.812.558.437

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		715.145.533.921	701.768.491.047
I. Nợ ngắn hạn	310		332.034.331.113	377.234.545.501
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	2.880.321.167	8.213.412.653
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	235.633.638.510	248.751.457.656
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	4.225.488.154	24.308.689.001
5. Phải trả người lao động	315		1.433.619.891	2.564.096.603
6. Chi phí phải trả	316	V.14	59.075.405.828	60.099.841.333
7. Phải trả nội bộ	317		(51.130.000)	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	26.690.475.229	26.614.334.818
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.146.512.334	6.682.713.437
II. Nợ dài hạn	330		383.111.202.808	324.533.945.546
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		21.000.000	11.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.16	383.090.202.808	324.522.945.546
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		344.626.709.620	330.044.067.390
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	344.626.709.620	330.044.067.390
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		107.000.000.000	107.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69.279.269.740	69.279.269.740
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1.407.670.000)	(1.407.670.000)

9560
TỶ
HÀN
ĐỀ ĐỒ
NGHI
Ổ 2
A-T. P.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		108.985.903.079	108.985.903.079
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.700.000.000	10.700.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11.280.194.926	11.280.194.926
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38.789.011.875	24.206.369.645
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.059.772.243.541	1.031.812.558.437

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 22 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Trần Thị Kim Thu

Trần Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

Trương Lưu

Trương Lưu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đình

Công ty D2D

H22 Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2014 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	41.595.251.814	40.561.180.009	41.595.251.814	40.561.180.009
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		41.595.251.814	40.561.180.009	41.595.251.814	40.561.180.009
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	21.729.693.309	15.347.750.970	21.729.693.309	15.347.750.970
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.865.558.505	25.213.429.039	19.865.558.505	25.213.429.039
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	5.369.312.917	1.517.882.237	5.369.312.917	1.517.882.237
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.20				
- Trong đó: chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.979.415.422	6.352.571.685	6.979.415.422	6.352.571.685
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		18.255.456.000	20.378.739.591	18.255.456.000	20.378.739.591
11. Thu nhập khác	31		690.000	205.813.655	690.000	205.813.655
12. Chi phí khác	32		35.000.000		35.000.000	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(34.310.000)	205.813.655	(34.310.000)	205.813.655
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.221.146.000	20.584.553.246	18.221.146.000	20.584.553.246
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	3.638.503.770	5.146.138.312	3.638.503.770	5.146.138.312
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.582.642.230	15.438.414.934	14.582.642.230	15.438.414.934

Ngày 22 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Trần Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

Trương Lưu

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Đình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		98.261.674.997	91.165.296.627
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(39.802.406.367)	(41.362.223.896)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.047.866.763)	(3.108.150.226)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(98.891.455)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(4.372.248.654)	(5.574.362.915)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.678.917.744	2.162.845.869
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(42.191.767.914)	(23.508.422.446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.526.303.043	19.676.091.558
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(856.439.766)	(55.454.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(180.000.000.000)	(204.160.930.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		180.090.411.500	204.160.930.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.717.492.500	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		951.464.234	(55.454.545)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(211.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(211.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		12.477.767.277	19.620.426.013
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		229.404.478.319	76.545.388.594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		241.882.245.596	96.165.814.607

Ngày 22 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu



Trần Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Trương Lưu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2014

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3600259560 ngày 03 tháng 01 năm 2006 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 5 ngày 14 tháng 05 năm 2012) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là: 52.160.000.000 đồng, theo giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 4 là: 107.000.000.000 đồng.

Trụ sở của Công ty tại: H22, đường Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng cơ bản, kinh doanh bất động sản, khách sạn nhà hàng, dịch vụ du lịch, ...

3- Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật khác (xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư).
- Xây dựng nhà ở, công trình công cộng.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng cho thuê.
- San lấp mặt bằng, bao che công nghiệp.
- Thiết kế các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư.
- Sản xuất cấu kiện bê tông, cấu kiện sắt thép.
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn nhà hàng.
- Đào tạo phổ thông và đại học.
- Giao dịch mua bán, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản; Tư vấn bất động sản; Môi giới bất động sản; Định giá bất động sản; Đấu giá bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản.

II/ KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các qui định của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty đang áp dụng hình thức kế toán là sổ nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2014

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Tiền bao gồm: Tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.
- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí vận chuyển, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Tài sản cố định của công ty phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá được xác định trên toàn bộ chi phí bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Trích khấu hao theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư.

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2014

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư, Công ty tiến hành lập dự phòng tổn thất đầu tư theo hướng dẫn tại thông tư số 86/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, ...

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hóa theo qui định của chuẩn mực kế toán số 16- *chi phí đi vay*.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại, chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

10- Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu của công ty khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: Được ghi nhận theo giá mua và trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:
Quỹ dự phòng tài chính: Trích 5% lợi nhuận sau thuế khi số dư quỹ đủ 10% vốn điều lệ thì không trích nữa
Các quỹ khác: Trích theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14- *doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại chuẩn mực số 14- *doanh thu và thu nhập khác*.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính, cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của công ty liên doanh, liên kết, ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2014

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và công ty, hóa đơn được lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ do thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục có gốc ngoại tệ, ...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều quan điểm khác nhau dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	96.285.737	57.060.412
- Tiền gửi Ngân hàng	11.785.959.859	24.347.417.907
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền(*)	230.000.000.000	205.000.000.000
Cộng	<u>241.882.245.596</u>	<u>229.404.478.319</u>
(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn các Ngân hàng:		
a- Ngân hàng Xây dựng VN Hà Nội	30.000.000.000	30.000.000.000
b- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai	30.000.000.000	20.000.000.000
c- Ngân hàng TMCP Đại Á		
d- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	30.000.000.000	20.000.000.000
e- Ngân hàng Ngoại thương Đồng Nai	10.000.000.000	10.000.000.000
f- Ngân hàng Ngoại thương Biên Hòa	20.000.000.000	20.000.000.000
g- Ngân hàng Phương Đông	10.000.000.000	10.000.000.000
h- Ngân hàng NN KCN Biên Hòa	10.000.000.000	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2014

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

i- Ngân hàng Đại Dương	15.000.000.000	15.000.000.000
j- Ngân hàng BIDV Đông Đ.Nai	30.000.000.000	15.000.000.000
k- Ngân hàng Công Thương Đ.Nai	10.000.000.000	10.000.000.000
l- Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu ĐN	10.000.000.000	10.000.000.000
m- Ngân hàng Liên Việt Đồng Nai	10.000.000.000	10.000.000.000
n- Ngân hàng Xây dựng Việt Nam Đồng Nai	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	<u>230.000.000.000</u>	<u>205.000.000.000</u>

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Cho vay ngắn hạn
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác

Cộng

03- Các khoản phải thu ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

- Phải thu khách hàng
- Trả trước cho người bán
- Phải thu ngắn hạn nội bộ
- Các khoản phải thu khác
- Trong đó: Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia*
- Dự phòng phải thu khó đòi

Cộng

04- Hàng tồn kho

Cuối kỳ

Đầu năm

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)

- Thành phẩm

Cộng giá gốc hàng tồn kho

(*) Chi phí dở dang các dự án

- + Công trình KDC đường VTS
- + Công trình KDC P.Thống Nhất
- + Công trình KDC xã Lộc An-Long Thành
- + Công trình chợ Mới Quận Thủ-Long Thành
- + Khu dân cư Thạnh Phú-Vĩnh Cửu
- + Công trình đường 5 nối dài

Cộng

75.423.427.236

4.566.790.645

31.576.868.193

(350.627.000)

111.216.459.074

406.406.861.561

64.916.417.130

471.323.278.691

2.011.561.889

153.645.781.569

65.311.040.309

185.438.477.794

0

0

406.406.861.561

67.959.780.015

8.252.125.155

32.173.488.203

(350.627.000)

108.034.766.373

454.494.780.931

8.577.077.274

463.071.858.205

2.352.526.601

134.147.235.934

65.198.313.036

252.796.705.360

0

0

454.494.780.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2014

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

05- Tài sản ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	160.855.964	216.098.084
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế GTGT được khấu trừ	781.014.230	
- Tài sản ngắn hạn khác	117.021.000	77.328.508
Cộng	1.058.891.194	293.426.592

06- Phải thu dài hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác (*)		
Cộng	0	0

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, t. dẫn	Thiết bị quản lý +TS khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	7.950.492.809	205.647.430	4.925.231.908	265.080.371	13.346.452.518
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	7.950.492.809	205.647.430	4.925.231.908	265.080.371	13.346.452.518
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.393.311.113	205.647.430	3.014.088.516	198.537.046	5.811.584.105
- Khấu hao trong năm	84.745.227		110.908.314	5.744.376	201.397.917
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	2.478.056.340	205.647.430	3.124.996.830	204.281.422	6.012.982.022
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	5.557.181.696	0	1.911.143.392	66.543.325	7.534.868.413
- Tại ngày cuối năm	5.472.436.469	0	1.800.235.078	60.798.949	7.333.470.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2014

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí thiết kế	Chi phí đầu tư ban đầu	Chi phí đền bù giải toả	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ		1.170.958.230			1.170.958.230
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		1.170.958.230			1.170.958.230
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		1.058.835.729		0	1.058.835.729
- Khấu hao trong năm		1.742.835			1.742.835
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		1.060.578.564		0	1.060.578.564
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm		112.122.501			112.122.501
- Tại ngày cuối năm		110.379.666			110.379.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2014

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

09- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

09.1 Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Hữu hình)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, t. dẫn	Thiết bị quản Lý +TS khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	91.778.849.920	3.444.454.217	25.502.296.227	3.383.324.784	124.108.925.148
- Mua trong năm			429.504.780		429.504.780
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	91.778.849.920	3.444.454.217	25.931.801.007	3.383.324.784	124.538.429.928
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	70.144.012.962	1.303.316.302	19.428.040.753	2.795.709.726	93.671.079.743
- Khấu hao trong năm	983.403.540	115.787.307	655.877.116	79.075.887	1.834.143.850
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	71.127.416.502	1.419.103.609	20.083.917.869	2.874.785.613	95.505.223.593
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	21.634.836.958	2.141.137.915	6.074.255.474	587.615.058	30.437.845.405
- Tại ngày cuối năm	20.651.433.418	2.025.350.608	5.847.883.138	508.539.171	29.033.206.335

9.2 Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Vô hình)

Khoản mục	Chi phí thiết kế	Chi phí đầu tư ban đầu	Chi phí đền bù giải toả	Quyền sử Dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	950.624.347	1.170.987.245	49.067.606.568		92.018.000	51.281.236.160
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành				5.345.895.017		5.345.895.017
- Tăng khác						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2014

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	950.624.347	1.170.987.245	49.067.606.568	5.345.895.017	92.018.000	56.627.131.177
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	950.624.347	1.170.987.245	49.067.606.568		34.506.756	51.223.724.916
- Khấu hao trong năm					36.125.532	36.125.532
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	950.624.347	1.170.987.245	49.067.606.568		70.632.288	51.259.850.448
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm					57.511.244	57.511.244
- Tại ngày cuối năm					21.385.712	5.367.280.729

11- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a- Đầu tư vào công ty con	52.448.379.668	52.448.379.668
- Công ty CP Xây dựng Số 2 Đồng Nai	7.448.379.668	7.448.379.668
- Công ty CP Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	45.000.000.000	45.000.000.000
b- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	83.676.726.251	83.676.726.251
- Công ty CP Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2 (tỷ lệ vốn góp 30%)	0	0
- Công ty TNHH Berjaya-D2D	83.676.726.251	83.676.726.251
c- Đầu tư dài hạn khác (*)	68.278.309.000	68.278.309.000
d- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(19.325.771.761)	(18.979.184.466)
Cộng	<u>185.077.643.158</u>	<u>185.424.230.453</u>

(*) Tên công ty đầu tư dài hạn:

a- Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	2.500.000.000	2.500.000.000
b- Công ty CP Sonadezi Châu Đức	28.000.000.000	28.000.000.000
c- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại Á	25.231.579.000	25.231.579.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2014

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

d- Công ty CP Xây dựng công trình giao thông 610	2.546.730.000	2.546.730.000
e- Công ty CP Địa ốc Thảo Điền	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>68.278.309.000</u>	<u>68.278.309.000</u>
12- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải trả người bán	2.880.321.167	8.213.412.653
- Người mua trả tiền trước (*)	235.633.638.510	248.751.457.656
Cộng	<u>238.513.959.677</u>	<u>256.964.870.309</u>
(*) Là các khoản trả tiền trước sau:		
+ KH trả trước tiền bán nhà và đất đường A6	1.196.327.273	1.146.327.273
+ KH trả trước tiền CQSD đất KDC Chợ Quán Thủ	41.596.135.268	40.601.135.268
+ KH trả trước tiền nhà KDC Chợ Quán Thủ	157.043.892.008	176.440.576.886
+ KH trả trước tiền CQSD đất KDC Võ Thị Sáu	168.910.232	168.910.232
+ KH trả trước tiền thuê sạp chợ cá Long thành	749.260.499	746.396.823
+ KH trả trước tiền thuê sạp, ki ốt chợ chính Long Thành	31.920.396.250	25.969.447.700
+ KH trả trước tiền thuê sạp chợ Tự sản tự tiêu Long thành	3.345.396.193	2.922.893.474
+ KH trả trước các khoản khác	755.770.000	755.770.000
Cộng	<u>235.633.638.510</u>	<u>248.751.457.656</u>
13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT		20.300.291.691
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.062.331.832	3.917.534.474
- Thuế TNCN	253.448.947	90.862.836
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	909.707.375	
Cộng	<u>4.225.488.154</u>	<u>24.308.689.001</u>
14- Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải trả về việc làm cơ sở hạ tầng đất góp vốn liên kết	48.364.811.000	48.364.811.000
- Phải trả chi phí trích trước cho KDC đường 5	10.665.668.828	10.665.668.828
- Phải trả chi phí trích trước thuế đất		
- Phải trả do chênh lệch sổ quyết toán CC A1		
- Phải trả khác	44.926.000	1.069.361.505
Cộng	<u>59.075.405.828</u>	<u>60.099.841.333</u>
15- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cổ tức phải trả	11.601.126.550	11.601.126.550
- Kinh phí công đoàn	40.640.411	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2014

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	9.834.028.653	9.834.028.653
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.214.679.615	5.179.179.615
Cộng	26.690.475.229	26.614.334.818

16- Doanh thu chưa thực hiện	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Khách hàng trả trước tiền thuê đất, nhà văn phòng KCN	383.090.202.808	324.522.945.546
Cộng	383.090.202.808	324.522.945.546

17- Vốn chủ sở hữu

17.1- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
A	1	2	4	5
Vốn đầu tư của CSH	107.000.000.000			107.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	69.279.269.740			69.279.269.740
Vốn khác của CSH	11.280.194.926			11.280.194.926
Cổ phiếu quỹ	(1.407.670.000)			(1.407.670.000)
Quỹ đầu tư phát triển	108.985.903.079			108.985.903.079
Quỹ dự phòng tài chính	10.700.000.000			10.700.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.206.369.645	14.582.642.230		38.789.011.875
Cộng	330.044.067.390	14.582.642.230		344.626.709.620

17.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	61.740.000.000	61.740.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	45.260.000.000	45.260.000.000
Cộng	107.000.000.000	107.000.000.000

17.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận đã chia

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Vốn góp đầu năm	107.000.000.000	107.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	107.000.000.000	107.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích		

17.4- Cổ phiếu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.700.000	10.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.700.000	10.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2014

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

+ Cổ phiếu phổ thông	10.700.000	10.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	45.016	45.016
+ Cổ phiếu phổ thông	45.016	45.016
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.654.984	10.654.984
+ Cổ phiếu phổ thông	10.654.984	10.654.984
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17.5- Phân phối lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	24.206.369.645	16.824.485.792
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong năm	14.582.642.230	44.831.018.520
+ Điều chỉnh trích quỹ năm trước		
+ Cổ tức trích theo nghị quyết ĐHĐCĐ		21.309.968.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		6.724.652.778
+ Trích quỹ dự phòng tài chính		
+ Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.241.550.926
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.483.101.852
+ Trích quỹ ban quản lý điều hành		448.310.185
+ Trích quỹ công tác xã hội		2.241.550.926
+ Trích thường hoàn thành vượt mức kế hoạch lợi nhuận		
+ ĐC tăng thuế TNDN hoãn lại năm trước		
+ ĐC tăng thu nhập theo kết luận của Thanh tra năm 2011		
+ Trích lập dự phòng giảm giá ĐTDH năm trước		
+ ĐC tăng LN do giảm hao mòn năm trước		
+ Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	38.789.011.875	24.206.369.645

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
18- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng	23.295.371.258	25.454.288.653
Trong đó: DT của DA KDC đường 5	6.433.704.287	
DT của DA khu phố chợ Quán Thủ	16.861.666.971	
- Doanh thu cho thuê hạ tầng KCN	16.128.767.793	15.106.891.356
- Doanh thu cho thuê sạp, ki ốt chợ Long Thành	974.672.128	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2014

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Doanh thu KD dịch vụ khác	1.196.440.635	
Giảm trừ doanh thu		
Cộng	<u>41.595.251.814</u>	<u>40.561.180.009</u>
19- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.651.820.417	1.517.882.237
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.717.492.500	
Cộng	<u>5.369.312.917</u>	<u>1.517.882.237</u>
20- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	13.072.560.462	11.254.678.576
- Giá vốn của hạ tầng KCN NT2	5.923.652.449	4.093.228.068
Giá vốn KD chợ	2.733.480.398	
Cộng	<u>21.729.693.309</u>	<u>15.347.906.644</u>
21- Chi phí tài chính (mã số 22)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí tài chính		
Trong đó lãi tiền vay		
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
22- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.638.503.770	5.146.138.312
Cộng	<u>3.638.503.770</u>	<u>5.146.138.312</u>
23- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>14.582.642.230</u>	<u>15.438.414.934</u>

VII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty phát triển khu công nghiệp	Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng số 2 Đồng Nai	Công ty con
Công ty cổ phần cầu kiện bê tông Nhơn Trạch 2	Công ty con
Công ty TNHH Berjaya D2D	Công ty liên kết
Các công ty con của Tổng công ty phát triển khu công nghiệp	Công ty cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2014

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP xây dựng số 2		
Hợp tác xây nhà Quản Thủ		182.583.636
Thi công lát gạch vỉa hè		174.663.636
Thi công lát gạch vỉa hè		1.066.695.454
Thi công lát gạch vỉa hè		1.003.395.455
Thi công lát gạch vỉa hè từ lô B1 đến B5	826.332.000	1.499.881.818
Thi công hệ thống thoát nước mưa	188.907.272	

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần cấu kiện bê tông Nhơn Trạch 2		
Mua gạch		
Chi phí trồng cây		
Mua ống cống		1.712.545.770
Cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	1.587.715.101	1.568.876.526
Lãi cho vay		

Công ty TNHH Phúc Hiếu		
Thi công xây dựng	18.979.273.637	30.506.294.607

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần cấu kiện bê tông Nhơn Trạch 2		
Phải thu cho thuê cơ sở hạ tầng	8.896.037.034	7.160.125.143
Phải thu lãi cho vay		6.226.773.400

Cộng nợ phải thu	8.896.037.034	13.386.898.543
-------------------------	----------------------	-----------------------

Công ty cổ phần cấu kiện bê tông Nhơn Trạch 2		
Phải trả tiền mua hàng	27.429.250	79.633.380

Công ty CP xây dựng số 2		
Phải trả tiền TC xây dựng	257.931.500	1.908.325.500

Công ty TNHH Phúc Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2014

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả tiền TC xây dựng	610.083.620	
Cộng nợ phải trả	895.444.370	1.987.958.880

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Ngày 22 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Trần Thị Kim Thu

Trần Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

Trương Lưu

Trương Lưu

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Đình